TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 12-Phòng Tổ chức - Nhân sự

Tháng 10 năm 2022

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Tham quan	BHTT	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**92**		**55.245.780**	**1**	**523.000**			**11**	**4.546.230**		**480.000**	**60.795.010**	**3.470.200**	**650.800**	**434.000**	**550.100**	**220.000**	**1.747.590**	**3.184.000**			**312.000**	**10.568.690**	**50.226.320**	
1	HL-00027	Trần Hoàng Dương	Trưởng phòng	11.446.000	24	A	16.000.000					3	1.320.692			17.320.692	915.700	171.700	114.500	149.000	55.000	1.541.784	3.184.000				6.131.684	11.189.008	
2	HL-00141	Trần Văn Toan	Phó phòng	10.483.000	26	A	14.445.780									14.445.780	838.700	157.300	104.900	133.400	55.000	205.806				312.000	1.807.106	12.638.674	
3	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	Phó phòng	10.483.000	18	A	11.200.000					8	3.225.538		480.000	14.905.538	877.100	164.500	109.700	137.500	55.000						1.343.800	13.561.738	
4	HL-03444	Nguyễn Hoài An	Phó phòng	10.483.000	24	A	13.600.000	1	523.000							14.123.000	838.700	157.300	104.900	130.200	55.000						1.286.100	12.836.900	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**456**		**193.323.715**	**3**	**1.014.000**	**37**	**9.445.270**			**494.706**		**204.277.691**	**10.854.400**	**2.035.800**	**1.357.300**	**1.900.300**	**1.100.000**			**105.000**	**290.000**		**17.642.800**	**186.634.891**	
5	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Phó trạm Y tế	6.818.000	26	A	12.763.715									12.763.715	545.500	102.300	68.200	120.500	55.000						891.500	11.872.215	
6	HL-00197	Hoàng Văn Chính	Chuyên viên	10.483.000	24	A	13.600.000									13.600.000	838.700	157.300	104.900	125.000	55.000						1.280.900	12.319.100	
7	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	Chuyên viên	6.818.000	17	A	8.800.000	3	1.014.000	9	2.360.077					12.174.077	545.500	102.300	68.200	114.600	55.000						885.600	11.288.477	
8	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.800.000									8.800.000	545.500	102.300	68.200	80.800	55.000						851.800	7.948.200	
9	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.800.000							68.750		8.868.750	545.500	102.300	68.200	81.500	55.000						852.500	8.016.250	
10	HL-00088	Lê Bá Duy	Chuyên viên	6.818.000	24	A	10.560.000									10.560.000	545.500	102.300	68.200	98.400	55.000						869.400	9.690.600	
11	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	Chuyên viên	7.636.000	17	A	8.800.000			9	2.643.231			64.706		11.507.937	610.900	114.600	76.400	107.100	55.000						964.000	10.543.937	
12	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	Chuyên viên	5.609.000	17	A	8.800.000			9	1.941.577					10.741.577	448.800	84.200	56.100	101.500	55.000						745.600	9.995.977	
13	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	Chuyên viên	6.818.000	22	A	10.560.000			4	1.048.923			90.000		11.698.923	545.500	102.300	68.200	109.800	55.000						880.800	10.818.123	
14	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên	6.818.000	24	A	8.800.000							68.750		8.868.750	545.500	102.300	68.200	81.500	55.000						852.500	8.016.250	
15	HL-07934	Bùi Thị Minh Thùy	Chuyên viên	5.088.000	24	A	7.920.000							61.875		7.981.875	407.100	76.400	50.900	74.500	55.000			105.000			768.900	7.212.975	
16	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	Chuyên viên	5.609.000	24	A	8.800.000							68.750		8.868.750	448.800	84.200	56.100	82.800	55.000						726.900	8.141.850	
17	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	Chuyên viên	6.184.000	24	A	9.200.000									9.200.000	494.800	92.800	61.900	85.500	55.000						790.000	8.410.000	
18	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên viên	6.184.000	24	A	10.560.000									10.560.000	494.800	92.800	61.900	99.100	55.000				290.000		1.093.600	9.466.400	
19	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	Chuyên viên	8.323.000	24	A	9.200.000									9.200.000	665.900	124.900	83.300	83.300	55.000						1.012.400	8.187.600	
20	HL-01923	Trần Trung Dũng	Chuyên viên	6.184.000	24	A	10.560.000									10.560.000	494.800	92.800	61.900	99.100	55.000						803.600	9.756.400	
21	HL-03523	Đinh Việt Hà	Chuyên viên	6.818.000	24	A	9.200.000									9.200.000	545.500	102.300	68.200	84.800	55.000						855.800	8.344.200	
22	HL-00166	Mã Thành Trung	Chuyên viên	6.818.000	24	A	9.200.000			1	262.231					9.462.231	545.500	102.300	68.200	87.500	55.000						858.500	8.603.731	
23	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.818.000	24	A	9.200.000							71.875		9.271.875	545.500	102.300	68.200	85.600	55.000						856.600	8.415.275	
24	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	Chuyên viên	6.184.000	21	A	9.200.000			5	1.189.231					10.389.231	494.800	92.800	61.900	97.400	55.000						801.900	9.587.331	
3	**16**	**Tổ y tế**			**529**		**121.581.505**			**3**	**648.577**	**11**	**2.491.000**	**583.192**		**125.304.271**	**9.472.500**	**1.777.000**	**1.185.000**	**1.128.900**	**1.155.000**					**104.000**	**14.822.400**	**110.481.871**	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương CN		Lương phép		Lương 100%		Giờ PN	PC trách nhiệm	Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ										Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				BHXH	BHYT	BHTN	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Thuế TNCN 2022	Tham quan	BHTT	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ			
25	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Nhân viên y tế	5.098.000	26	A	5.276.774							38.054		5.314.828	407.900	76.500	51.000	47.800	55.000						638.200	4.676.628	
26	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	5.621.000	26	A	5.783.625							41.709		5.825.334	449.700	84.400	56.300	52.300	55.000						697.700	5.127.634	
27	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	6.184.000	26	A	5.783.625							41.709		5.825.334	494.800	92.800	61.900	51.800	55.000						756.300	5.069.034	
28	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Nhân viên y tế	5.098.000	26	A	6.361.987									6.361.987	407.900	76.500	51.000	58.300	55.000					104.000	752.700	5.609.287	
29	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.818.000	25	A	5.073.821							38.054		5.111.875	545.500	102.300	68.200	44.000	55.000						815.000	4.296.875	
30	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.609.000	26	A	5.276.774							38.054		5.314.828	448.800	84.200	56.100	47.300	55.000						691.400	4.623.428	
31	HL-06160	Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nhân viên y tế	5.098.000	26	A	5.276.774							38.054		5.314.828	407.900	76.500	51.000	47.800	55.000						638.200	4.676.628	
32	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	5.098.000	23	A	4.667.915					3	588.231	38.054		5.294.200	407.900	76.500	51.000	47.600	55.000						638.000	4.656.200	
33	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.621.000	24	A	4.870.868							38.054		4.908.922	449.700	84.400	56.300	43.200	55.000						688.600	4.220.322	
34	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Nhân viên y tế	5.098.000	26	A	5.276.774							38.054		5.314.828	407.900	76.500	51.000	47.800	55.000						638.200	4.676.628	
35	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Nhân viên y tế	5.621.000	26	A	5.804.451							41.859		5.846.310	449.700	84.400	56.300	52.600	55.000						698.000	5.148.310	
36	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Nhân viên y tế	6.197.000	26	A	5.804.451							41.859		5.846.310	495.800	93.000	62.000	52.000	55.000						757.800	5.088.510	
37	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Nhân viên y tế	6.184.000	18	A	4.018.466					8	1.902.769	27.906		5.949.141	494.800	92.800	61.900	53.000	55.000						757.500	5.191.641	
38	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Nhân viên y tế	5.621.000	26	A	5.276.774							38.054		5.314.828	449.700	84.400	56.300	47.200	55.000						692.600	4.622.228	
39	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Y tế công trường	6.184.000	26	A	9.337.956									9.337.956	494.800	92.800	61.900	86.900	55.000						791.400	8.546.556	
40	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	5.621.000	26	A	5.804.451							41.859		5.846.310	449.700	84.400	56.300	52.600	55.000						698.000	5.148.310	
41	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	5.621.000	23	A	5.134.707			3	648.577			41.859		5.825.143	449.700	84.400	56.300	52.300	55.000						697.700	5.127.443	
42	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.804.451									5.804.451	407.900	76.500	51.000	52.700	55.000						643.100	5.161.351	
43	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.621.000	26	A	9.337.956									9.337.956	449.700	84.400	56.300	87.500	55.000						732.900	8.605.056	
44	HL-01221	Vũ Văn Chung	Y tế công trường	6.184.000	26	A	5.804.451									5.804.451	494.800	92.800	61.900	51.500	55.000						756.000	5.048.451	
45	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	5.098.000	26	A	5.804.451									5.804.451	407.900	76.500	51.000	52.700	55.000						643.100	5.161.351	
Tổng cộng					**1.077**		**370.151.000**	**4**	**1.537.000**	**40**	**10.093.847**	**22**	**7.037.230**	**1.077.898**	**480.000**	**390.376.972**	**23.797.100**	**4.463.600**	**2.976.300**	**3.579.300**	**2.475.000**	**1.747.590**	**3.184.000**	**105.000**	**290.000**	**416.000**	**43.033.890**	**347.343.082**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 11 năm 2022

LẬP BIỂU	PHÒNG TCNS	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng